

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐK XANH PÔN

Số 1726/BVĐKXP-DUOC
V/v Mời chào giá hóa chất, vật tư
xét nghiệm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2025

Kính gửi: Các Đơn vị kinh doanh hóa chất, vật tư xét nghiệm

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Hiện nay, Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn đang có nhu cầu mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm. Để có thể tham khảo giá, làm cơ sở xây dựng giá gói thầu Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn kính mời các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh có khả năng cung ứng chào giá các mặt hàng này (*phụ lục I đính kèm*).

1. Yêu cầu hồ sơ có các tài liệu sau:

- Đăng ký kinh doanh; Tài liệu chứng minh đủ điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế; số điện thoại/Email của đại diện đơn vị báo giá trong trường hợp Bệnh viện cần liên lạc.
- Thư chào giá (*theo mẫu phụ lục II đính kèm*):
- Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa: Catalog, iso, tiêu chuẩn EC, FDA... (*kèm bản dịch sang tiếng Việt nếu là hàng hóa nhập khẩu*) được đóng dấu nhà cung cấp.

2. Thời gian nhận báo giá:

Từ ngày ra thông báo đến 17h ngày 22 tháng 5 năm 2025

3. Cách thức tiếp nhận chào giá: Nộp cả bản cứng và bản mềm.

– Bản cứng nộp tại Bộ phận văn thư – phòng Hành chính quản trị - Tòa nhà B1 – Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn - Số 12 Chu Văn An, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

– Bản mềm gửi vào mail: baogiavthcxanhpon@gmail.com.

Mọi thông tin cần liên hệ về báo giá: Khoa Dược – Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn theo số điện thoại 02437.344.383/0904.038.280 để được hỗ trợ.

Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý đơn vị.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Lưu VT, Dược.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Long

PHỤ LỤC II
BẢNG CHÀO GIÁ

(Theo công văn số: 1726 /BVDKXP-DUOC ngày 09 tháng 5 năm 2025)

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn

Công ty..... Xin kính gửi Quý bệnh viện bảng chào giá như sau:

STT theo phụ lục I	Mã HS (4 chữ số đầu)	Tên hàng hóa	Tên thương mại, ký hiệu, mã hiệu	Hãng SX/ nước SX	Xuất xứ	Tính năng, thông số kỹ thuật	Phân loại trang thiết bị	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Thuế GTGT (VAT) %	Đơn giá (sau thuế)	Thành tiền (sau thuế)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15) = (12)x(14)
Điền theo STT tại phụ lục I liên tục	Ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế	Điền theo tên hàng hoá tại phụ lục I thư mời báo giá	Điền cụ thể tên thương mại và ký hiệu/ model của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột (4)	Điền cụ thể hãng, nước sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột (4)	Điền cụ thể xuất xứ của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột (4)	Điền cụ thể tính năng, thông số kỹ thuật của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột (4)	Điền "Trang thiết bị y tế" hoặc "Không phải trang thiết bị y tế"	Điền cụ thể quy cách đóng gói	Điền cụ thể đơn vị tính	Điền số lượng theo phụ lục I thư mời báo giá	Điền cụ thể giá trị thuế VAT	Điền cụ thể giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế	Điền cụ thể giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế
...		Tổng: khoản											

Chúng tôi cam kết:

- Đơn giá hàng hóa (sau thuế) trong báo giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, thuế VAT, chi phí cung cấp trang thiết bị hỗ trợ để sử dụng trang thiết bị y tế/hóa chất mà mình trưng thầu (nếu có) và các loại thuế liên quan khác theo quy định hiện hành
 - Địa điểm giao hàng: Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn, 12 Chu Văn An, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
 - Thời gian hiệu lực của báo giá: ≥150 ngày kể từ ngày .../.../2025
 - Đơn giá của hàng hóa tại bảng báo giá này đảm bảo phù hợp theo quy định tại Nghị định 98/2021/NĐ-CP, Nghị định 07/2023/NĐ-CP và quy định pháp luật hiện hành.
 - Việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.
- Chúng tôi cam kết những thông tin trên là hoàn toàn chính xác, nếu sai công ty chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày.... tháng.....năm....

Đại diện hợp pháp nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

PHỤ LỤC IA

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
1	Hóa chất xét nghiệm phát hiện HBcAg trên máy miễn dịch tự động	Hoá chất dùng cho xét nghiệm phát hiện HBcAg bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang Độ nhạy ngưỡng: ≤ 0.3 IU/mL. Đóng gói: ≥ 100 test.	COBAS E411	Hộp	25
2	Hóa chất xét nghiệm phát hiện Anti HBe trên máy miễn dịch tự động	Hoá chất dùng cho xét nghiệm phát hiện anti HBe bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Đóng gói: ≥ 100 test	COBAS E411	Hộp	25
3	Hóa chất xét nghiệm phát hiện Anti HBs trên máy miễn dịch tự động	Hoá chất dùng cho xét nghiệm phát hiện anti HBs bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Đóng gói: ≥ 100 test	COBAS E411	Hộp	25
4	Hóa chất xét nghiệm phát hiện HBsAg trên máy miễn dịch tự động	Hoá chất dùng cho xét nghiệm phát hiện định tính HBsAg bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang Đóng gói: ≥ 100 test/ Hộp	COBAS E411	Hộp	200
5	Hóa chất xét nghiệm phát hiện Anti HCV trên máy miễn dịch tự động	Hoá chất xét nghiệm phát hiện anti HCV bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang Dung tích: ≥ 100 test	COBAS E411	Hộp	25
6	Hóa chất xét nghiệm phát hiện Anti HBe total trên máy miễn dịch tự động	Hoá chất xét nghiệm phát hiện antiHBe bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang Giới hạn phát hiện: ≤ 0.8 IU/mL. Đóng gói: ≥ 100 test	COBAS E411	Hộp	10
7	Hóa chất xét nghiệm phát hiện Anti HBe IgM trên máy miễn dịch tự động	Hoá chất xét nghiệm phát hiện Anti HBe-IgM bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Đóng gói: ≥ 100 test	COBAS E411	Hộp	10
8	Hóa chất xét nghiệm phát hiện HIV Ag/Ab trên máy miễn dịch tự động	Hoá chất dùng cho xét nghiệm phát hiện kháng nguyên và kháng thể HIV bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang Giới hạn phát hiện: ≤ 2 IU/mL. Đóng gói: ≥ 100 test/Hộp	COBAS E411	Hộp	50
9	Hóa chất kèm tra AntiHbe	Bộ hoá chất dùng cho kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch anti- Hbe bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang - Dung tích 16 x 1.3 ml/ hộp - Thành phần: + Mẫu chứng 1: huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBe + Mẫu chứng 2: kháng thể kháng HBe (người)	COBAS E411	Hộp	5
10	Hóa chất kèm tra AntiHBs	- Bộ hoá chất dùng cho kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch anti- Hbs bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang Dung tích $\geq 16 \times 1.3$ ml/ hộp Thành phần: + Mẫu chứng 1: huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBs. + Mẫu chứng 2: kháng thể kháng HBs (người).	COBAS E411	Hộp	5
11	Hóa chất kèm tra HBcAg	Bộ hóa chất dùng cho kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch HBcAg - Dung tích $\geq 16 \times 1.3$ ml/ hộp - Thành phần: + Mẫu chứng 1: huyết thanh người âm tính với HBcAg. + Mẫu chứng 2: kháng nguyên HBcAg	COBAS E411	Hộp	5
12	Hóa chất kèm tra HBsAg	Bộ hoá chất dùng cho kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch HBsAg định tính. - Thành phần: + Mẫu chứng 1: Huyết thanh người âm tính với HBsAg. + Mẫu chứng 2: Kháng nguyên HBsAg - Dung tích: $\geq 16 \times 1.3$ ml/ hộp	COBAS E411	Hộp	10

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
13	Hóa chất kiểm tra Anti-HBcIgM	Bộ hoá chất dùng cho kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch anti-HBc IgM - Thành phần: + Mẫu chứng 1: Huyết thanh người âm tính với kháng thể IgM kháng HBc + Mẫu chứng 2: kháng thể IgM kháng HBc - Dung tích $\geq 16 \times 1$ ml/Hộp	COBAS E411	Hộp	5
14	Hóa chất kiểm tra AntiHBc	Bộ hoá chất dùng cho kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch anti-HBc - Thành phần: + Mẫu chứng 1: Huyết thanh người âm tính với kháng thể kháng HBc + Mẫu chứng 2: kháng thể kháng HBc - Dung tích $\geq 16 \times 1.3$ ml/Hộp	COBAS E411	Hộp	5
15	Hóa chất kiểm tra Anti HCV	- Bộ hoá chất dùng cho kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch anti-HCV - Dung tích ≥ 20 ml - Thành phần: + Mẫu chứng 1: Huyết thanh người âm tính với kháng thể kháng HCV + Mẫu chứng 2: chứa anti-HCV	COBAS E411	Hộp	5
16	Hóa chất kiểm tra HIV	- Bộ hóa chất dùng cho kiểm tra chất lượng xét nghiệm phát hiện kháng nguyên và kháng thể HIV bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. - Dung tích ≥ 10 ml - Thành phần: + Mẫu chứng 1: Huyết thanh người âm tính với HIV (kháng nguyên và kháng thể) + Mẫu chứng 2: Huyết thanh người, dương tính với kháng thể HIV + Mẫu chứng 3: Kháng nguyên HIV p24	COBAS E411	Hộp	10
17	Hóa chất rửa hệ thống máy miễn dịch	Dung dịch đậm đặc, sử dụng cho rửa hệ thống máy phân tích miễn dịch. Thành phần : 2-methyl-2H-isothiazol-3-one. Dung tích: ≥ 500 ml/Hộp	COBAS E411	Hộp	30
18	Hóa chất rửa máy hệ thống dành cho máy miễn dịch công suất nhỏ	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phận phát hiện của máy miễn dịch điện hóa phát quang. - Thành phần cơ bản: dung dịch rửa buồng đo KOH, chất tẩy - Dung tích: $\geq 6 \times 380$ ml/ Hộp	COBAS E411	Hộp	60
19	Hóa chất hệ thống dành cho máy miễn dịch công suất nhỏ	Dung dịch dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch - Thành phần cơ bản: dung dịch đệm phosphate; tripropylamine; chất tẩy - Dung tích: $\geq 6 \times 380$ ml/ Hộp	COBAS E411	Hộp	60
20	Hóa chất pha loãng sử dụng cho các xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch hòa loãng các xét nghiệm miễn dịch dùng trong trường hợp nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của phương pháp xét nghiệm Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản Dung tích: ≥ 30 ml/ Hộp	COBAS E411	Hộp	15
21	Hóa chất rửa điện cực	Dung dịch vệ sinh có tính kiềm, dùng để làm sạch điện cực điện giải máy xét nghiệm Thành phần: Dung dịch natri hydroxide, dung dịch natri hypochlorite Dung tích: ≥ 500 ml	COBAS E411	Hộp	5
22	Cóng phản ứng 1 lần dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	Cóng phản ứng 1 lần dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Thành phần: Nhựa PP Đóng gói ≥ 3600 cái	COBAS E411	Hộp	15

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
23	Đầu côn hút mẫu 1 lần dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	Đầu côn hút mẫu 1 lần dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Thành phần: Nhựa PP Đóng gói ≥ 3600 cái	COBAS E411	Hộp	20
24	Chai cấy máu hiếu khí người lớn	Chai môi trường phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể. - Chứa ≥ 30 ml môi trường và hạt polyme hấp phụ -Thành phần hoặc tương đương: tổ hợp peptones/biological extracts, anticoagulant, vitamins và amino acids nguồn carbon, trace elements và amino acid phức hợp và các chất carbohydrate trong nước tinh khiết. Các chai chứa khí trường N ₂ , O ₂ , và CO ₂ , trong chân không. - Có khả năng trung hòa tối thiểu các kháng sinh như: penicillins, glycylicyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, oxazolidinones... - Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA Mỹ...	Máy cấy máu BacT/Alert	Chai	5.000
25	Chai cấy máu kỵ khí	Chai môi trường phát hiện vi sinh vật kỵ khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và các dịch vô khuẩn khác của cơ thể. - Chứa ≥ 40 ml môi trường và hạt polyme hấp phụ -Thành phần hoặc tương đương: tổ hợp peptones/biological extracts, anticoagulant, vitamins và amino acids, nguồn cacbon, trace elements và acid amin phức hợp khác và cơ chất carbohydrate trong nước tinh khiết. Các chai chứa khí trường N ₂ , và CO ₂ trong điều kiện chân không. - Có khả năng trung hòa tối thiểu các kháng sinh như: imipenem, meropenem, oxacillin, glycylicyclines, macrolides, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, ketolides, glycopeptides... - Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA Mỹ...	Máy cấy máu BacT/Alert	Chai	4.000
26	Chai cấy máu trẻ em	Chai môi trường phát hiện vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu - Chứa ≥ 30 ml môi trường và hạt polyme hấp phụ - Thành phần hoặc tương đương: tổ hợp của peptones/biological extracts, anticoagulant, vitamins và amino acids, nguồn carbon, trace elements. Chai chứa khí trường N ₂ , O ₂ , và CO ₂ , trong chân không - Có khả năng trung hòa tối thiểu các kháng sinh như: penicillins, glycylicyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, oxazolidinones... - Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA Mỹ...	Máy cấy máu BacT/Alert	Chai	4.000
27	Tuýp nhựa vô trùng	Tuýp nhựa hình trụ không nắp, đã tiệt trùng, tròn đáy kích thước 12x75mm, dung tích ≥ 5 ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, CE, sử dụng cho máy định danh tự động Vitek 2.	Máy Vitek 2 Compact	Cái	16.000
28	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men.	Máy Vitek 2 Compact	Thẻ	1.600
29	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để định danh các vi sinh vật Gram dương.	Máy Vitek 2 Compact	Thẻ	800

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
30	Thẻ định danh cho Nấm men	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men.	Máy Vitek 2 Compact	Thẻ	400
31	Thẻ định danh vi khuẩn Neisseria/ Haemophilus	Thẻ định danh sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để định danh vi khuẩn Neisseria-Haemophilus	Máy Vitek 2 Compact	Thẻ	100
32	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh.	Máy Vitek 2 Compact	Thẻ	3.000
33	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh.	Máy Vitek 2 Compact	Thẻ	1.000
34	Thẻ kháng sinh đồ Nấm	Thẻ làm kháng sinh đồ Nấm sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh.	Máy Vitek 2 Compact	Thẻ	400
35	Kít chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae	Hóa chất phát hiện kháng thể IgM kháng Mycoplasma pneumoniae bằng phương pháp miễn dịch gắn Enzym	Máy ELISA	Test	5.000
36	Kít chẩn đoán Sởi	Hóa chất phát hiện định tính và định lượng kháng thể IgM kháng virus Sởi (Measles virus) bằng phương pháp miễn dịch gắn Enzym. Độ nhạy $\geq 95\%$, độ đặc hiệu $\geq 98\%$. Hóa chất có chứng chỉ IVD.	Máy ELISA	Test	5.000
37	Bộ xét nghiệm kháng thể (IgG, IgM và IgA) kháng Treponema Pallidum	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) dùng cho sự định tính của các kháng thể (IgG, IgM và IgA) kháng Treponema Pallidum. Thành phần bao gồm: Khay vi giếng, chứng âm, chứng dương, chất hiệu chuẩn, dung dịch rửa đậm đặc, Enzyme liên hợp, chất tạo màu/cơ chất, Axit sulphuric, miếng dán khay, hướng dẫn kèm theo. Mẫu xét nghiệm: huyết thanh/huyết tương. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: 100%.	Máy ELISA	Test	1.000
38	Môi trường Mueller Hinton làm kháng sinh đồ dạng bột	Môi trường bột cơ sở dùng để thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Thành phần cơ bản hoặc tương đương bao gồm: Beef, dehydrated infusion from, Casein hydrolysate, Starch, Agar, pH 7.3 ± 0.1 . Hộp $\geq 500g$		Hộp	10
39	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn và phát hiện tan huyết dạng bột	Môi trường bột cơ sở đa năng phù hợp cho việc nuôi cấy các loài sinh vật khó mọc. Thành phần cơ bản hoặc tương đương: Peptone, Starch, Sodium chloride, pH 7.3 ± 0.2 . Hộp $\geq 500g$		Hộp	15
40	Môi trường tạo màu cấy tiêu(uti) dạng bột	Môi trường bột cơ sở dùng để xác định và định danh sơ bộ tất cả các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Thành phần bao gồm: Peptone, Chromogenic mix, Agar, Final pH 6.8 ± 0.2 . Hộp $\geq 400g$		Hộp	20
41	Môi trường chọn lọc phân lập Shigella và Salmonella dạng bột	Môi trường bột cơ sở, chọn lọc, phân biệt các loài Shigella và Salmonella từ mẫu bệnh phẩm đường ruột. Thành phần cơ bản hoặc tương đương bao gồm: Proteose peptone, Yeast extract, Lactose, Sucrose, Salicin, Bile salts No.3, Sodium thiosulphate, Ammonium ferric citrate, Acid fuchsin, Bromothymol blue, Agar, pH $7.5 + 0.2$. Hộp $\geq 500g$		Hộp	5
42	Đĩa thạch Mueller Hinton	Đĩa thạch Mueller Hinton đồ sẵn dùng để thực hiện thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Đường kính đĩa: $\geq 90mm$		Đĩa	10.000
43	Đĩa thạch máu	Đĩa thạch máu ($\geq 5\%$ máu cừu) đồ sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật. Đường kính đĩa: $\geq 90mm$		Đĩa	15.000

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
44	Đĩa thạch Chocolate	Đĩa thạch Chocolate đồ sẵn có bổ sung yếu tố tăng trưởng, được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria spp. và Haemophilus. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox. Đường kính đĩa: $\geq 90\text{mm}$		Đĩa	15.000
45	Đĩa thạch HTM làm kháng sinh đồ Haemophilus	Đĩa thạch HTM đồ sẵn dùng để thực hiện thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh đối với vi khuẩn Haemophilus species. Đường kính đĩa: $\geq 90\text{mm}$		Đĩa	200
46	Môi trường phát hiện E.coli sinh độc tố	Đĩa thạch tạo màu dùng sẵn, dùng để phát hiện E.coli sinh độc tố Shiga. Thành phần: Peptones, yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Selective mix, agar, pH 6.9 ± 0.2 . Đường kính đĩa: $\geq 90\text{mm}$		Đĩa	200
47	Đĩa thạch Mueller Hinton bổ sung $\geq 5\%$ máu ngựa + 20mg/l beta-NAD (MHF)	Đĩa thạch Mueller Hinton có 5% máu ngựa và 20 mg/l β -NAD, pH 7.3 để làm kháng sinh đồ với các vi khuẩn khó mọc (pneumococci và các streptococci khác, Haemophilus và Moraxella). Đường kính đĩa: $\geq 90\text{mm}$		Đĩa	5.000
48	Môi trường tạo màu phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar; pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C ; Đường kính đĩa: $\geq 90\text{mm}$		Đĩa	1.000
49	Môi trường vận chuyển nuôi cấy liên cầu B	Ống nhựa kèm tấm bông vô trùng chứa $\geq 3\text{ml}$ môi trường thạch đứng được cải tiến để kéo dài thời gian vận chuyển các mẫu bệnh phẩm, đặc biệt là mẫu bệnh phẩm cho sàng lọc liên cầu B. Thành phần hoặc tương đương: Charcoal pharmaceutical, Sodium chloride, Sodium hydrogen phosphate, Potassium dihydrogen phosphate, Potassium chloride, Sodium thioglycollate, Calcium chloride, Magnesium chloride, Agar, pH 7.2 ± 0.2 ở 25°C		Ống	1.000
50	Nước muối 0.45% để pha huyền dịch vi khuẩn cho mẫu xét nghiệm dùng cho máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ Vitek	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2, pH: 4.5 - 7, là sản phẩm IVD (in vitro diagnostic). Dùng để pha huyền dịch vi khuẩn cho mẫu xét nghiệm		ml	25.000
51	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase ở vi khuẩn	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	5
52	Khoanh giấy tẩm Optochin để định danh Streptococci pneumoniae	Khoanh giấy tẩm Optochin (ethylhydrocuprein hydrochloride) để phân biệt Streptococcus pneumonia. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	5
53	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Amikacin với nồng độ 30 μg . Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
54	Khoanh giấy kháng sinh Amoxicillin-clavulanate	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Amoxicillin-clavulanate với nồng độ 20/10 μg . Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
55	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ampicillin với nồng độ 10 μg . Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
56	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin-Sulbactam	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ampicillin-Sulbactam với nồng độ 10/10 μg . Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
57	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Azithromycin với nồng độ 15 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	5
58	Khoanh giấy kháng sinh Aztreonam	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Aztreonam với nồng độ 30 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
59	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefepime với nồng độ 30 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
60	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefotaxime với nồng độ 30 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
61	Khoanh giấy kháng sinh Cefoxitin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefoxitin với nồng độ 30 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	5
62	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ceftazidime với nồng độ 30 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
63	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ceftriaxone với nồng độ 30 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
64	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefuroxime với nồng độ 30 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
65	Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazone-Sulbactam	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Cefoperazone-Sulbactam với nồng độ 75/30 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
66	Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Chloramphenicol với nồng độ 30 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	5
67	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ciprofloxacin với nồng độ 5 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
68	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Clindamycin với nồng độ 2 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	5
69	Khoanh giấy kháng sinh Doxycycline	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Doxycycline với nồng độ 30 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	5
70	Khoanh giấy kháng sinh Ertapenem	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Ertapenem với nồng độ 10 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
71	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Erythromycin với nồng độ 15 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	5
72	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Fosfomycin với nồng độ 200 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
73	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Gentamicin với nồng độ 10 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
74	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin nồng độ cao	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Gentamicin với nồng độ 120 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	3
75	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Imipenem với nồng độ 10 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
76	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Levofloxacin với nồng độ 5 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
77	Khoanh giấy kháng sinh Linezolid	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Linezolid với nồng độ 30 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	5
78	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Meropenem với nồng độ 10 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
79	Khoanh giấy kháng sinh Nalidixic acid	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Nalidixic acid với nồng độ 30 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	5
80	Khoanh giấy kháng sinh Nitrofurantoin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Nitrofurantoin với nồng độ 300 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	5
81	Khoanh giấy kháng sinh Penicillin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Penicillin với nồng độ 10 units. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	5
82	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin-tazobactam	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Piperacillin-tazobactam với nồng độ 100/10 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
83	Khoanh giấy kháng sinh Tetracycline	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Tetracycline với nồng độ 30 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	5
84	Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Tobramycin với nồng độ 10 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
85	Khoanh giấy kháng sinh Trimethoprim-Sulfamethoxazole	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Trimethoprim-Sulfamethoxazole với nồng độ 1,25/23,75 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
86	Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Vancomycin với nồng độ 30 µg. Sử dụng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	5
87	Khoanh kháng sinh Cefotaxime 30µg + Clavulanic acid phát hiện ESBL	Khoanh giấy tẩm kháng sinh theo nồng độ, phát hiện Beta-lactamases phổ rộng ở Enterobacterales. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
88	Khoanh kháng sinh Cefazidime 30µg + Clavulanic acid 10µg phát hiện ESBL	Khoanh giấy tẩm kháng sinh theo nồng độ, phát hiện Beta-lactamases phổ rộng ở Enterobacterales. Hộp ≥ 250 khoanh		Hộp	10
89	Thanh xác định MIC của Meropenem nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh tẩm kháng sinh Meropenem với dải nồng độ 0,016-256 µg/ml.		Thanh	600
90	Thanh xác định MIC của Amikacin nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh tẩm kháng sinh Amikacin với dải nồng độ 0,016-256 µg/ml.		Thanh	600
91	Thanh xác định MIC của Vancomycin nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh tẩm kháng sinh Vancomycin với dải nồng độ 0,016-256 µg/ml.		Thanh	900
92	Thanh xác định MIC của Levofloxacin nồng độ từ 0.002 -32 µg/ml	Thanh tẩm kháng sinh Levofloxacin với dải nồng độ 0.002 -32 µg/ml.		Thanh	120
93	Môi trường canh thang Mueller-Hinton có điều chỉnh cation và bổ sung TES	Ống canh thang Mueller-Hinton có điều chỉnh cation, đệm TES cung cấp môi trường nuôi cấy vi khuẩn làm kháng sinh đồ. Thể tích 11ml/ống		Ống	1.000

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
94	Khay kháng sinh đồ Colistin theo vi pha loãng để xác định giá trị MIC	Khay kháng sinh đồ Colistin sử dụng phương pháp vi pha loãng để xác định giá trị MIC, định dạng 96 giếng gồm 8 hàng với dài 11 nồng độ/hàng ứng với 8 loại mẫu.		Khay	200
95	Kít tạo khí trường vi hiếu khí	Bộ kít tạo khí trường cho vi khuẩn vi hiếu khí. Bao gồm: 1 túi nhựa và 1 túi khí trường		kít	100
96	Kít tạo khí trường kỵ khí	Bộ kít tạo khí trường cho vi khuẩn kỵ khí. Bao gồm: 1 túi nhựa và 1 túi khí trường		kít	100
97	Kít chẩn đoán nhanh anti HIV	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng HIV 1 và HIV 2 trong mẫu huyết thanh/huyết tương người. Độ nhạy $\geq 100\%$, độ đặc hiệu $\geq 99\%$. Hóa chất nằm trong danh mục hóa chất được BYT cho phép sử dụng. Hóa chất có trong danh mục hóa chất được khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2015 và bổ sung năm 2020 của Viện Vệ sinh Dịch tễ trung ương.		Test	20.000
98	Test nhanh HAV	Test nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng HAV trong mẫu huyết thanh/huyết tương người. Độ nhạy $\geq 95\%$, độ đặc hiệu $\geq 98\%$. Sản phẩm có chứng chỉ IVD		Test	2.000
99	Test nhanh HEV	Test nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng HEV trong mẫu huyết thanh/huyết tương người. Độ nhạy $\geq 95\%$, độ đặc hiệu $\geq 98\%$. Sản phẩm có chứng chỉ IVD		Test	1.000
100	Test nhanh H.pylory Ab	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng <i>Helicobacter pylory</i> trong mẫu huyết thanh/huyết tương người. Độ nhạy $\geq 95\%$, độ đặc hiệu $\geq 98\%$. Sản phẩm có chứng chỉ IVD		Test	500
101	Test nhanh HBsAg	Test nhanh phát hiện kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh/huyết tương người. Độ nhạy $\geq 95\%$, độ đặc hiệu $\geq 99\%$. Sản phẩm có chứng chỉ IVD		Test	5.000
102	Kít chuẩn đoán nhanh Syphilis	Test nhanh phát hiện định tính kháng thể kháng vi khuẩn giang mai từ mẫu huyết thanh/huyết tương người. Độ nhạy: $\geq 92\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. Sản phẩm có chứng chỉ IVD		Test	500
103	Kít chẩn đoán HCV (chẩn đoán nhanh viêm gan C)	Test nhanh phát hiện định tính kháng thể HCV từ mẫu huyết thanh/huyết tương người. Độ nhạy: $\geq 99\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$. Sản phẩm có chứng chỉ IVD		Test	5.000
104	Kít chẩn đoán Covid 19	Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus Covid 19. Độ nhạy: $\geq 90\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$. Sản phẩm có chứng chỉ IVD		Test	10.000
105	Kít chẩn đoán nhanh EV 71 IgM	Test nhanh phát hiện định tính kháng thể IgM kháng EV 71 từ mẫu huyết thanh/huyết tương người. Độ nhạy: $\geq 95\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$. Sản phẩm có chứng chỉ IVD		Test	2.000
106	Kít chẩn đoán nhanh sốt xuất huyết IgM/IgG	Test nhanh phát hiện định tính kháng thể IgM/IgG kháng sốt xuất huyết Dengue từ mẫu huyết thanh/huyết tương người. Không có phản ứng chéo với một số virus khác như sốt vàng da, kí sinh trùng sốt rét,...Không bị ảnh hưởng bởi mẫu huyết tán, nhiễm mỡ, mật. Độ nhạy: $\geq 94\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 96\%$. Sản phẩm có chứng chỉ IVD.		Test	8.000
107	Kít chẩn đoán nhanh sốt xuất huyết NS1-Ag	Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên NS1 của virus Dengue từ mẫu huyết thanh/huyết tương, máu toàn phần của người bằng nguyên lý sắc kí miễn dịch. Không có phản ứng chéo với một số virus khác như virus sốt vàng da, kí sinh trùng sốt rét,...Không bị ảnh hưởng bởi mẫu huyết tán, nhiễm mỡ, mật. Độ nhạy: $\geq 90\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ so với phương pháp RT-PCR. Sản phẩm có chứng chỉ IVD.		Test	80.000
108	Bộ nhuộm gram	Bộ hóa chất nhuộm Gram gồm 4 chai : tím tinh thể oxalate, Lugol-PVP, dung dịch tẩy màu, dung dịch Safranin. Dung tích mỗi chai $\geq 250\text{ml}$.		Bộ	30
109	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ dung dịch nhuộm Ziehl-Neelsen bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) và Methylen Blue. Dung tích mỗi chai $\geq 250\text{ml}$.		Bộ	40

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
110	Kit HBV Realtime PCR	Kit phát hiện và định lượng virus viêm gan B bằng phương pháp Realtime PCR Thành phần cơ bản hoặc tương đương gồm: + Mastermix + Chứng nội kiểm + Có tối thiểu 4 thang chuẩn	Hệ thống máy PCR	Test	5.000
111	Kit CMV Realtime PCR	Kit phát hiện và định lượng Cytomegalo Virus (CMV) bằng phương pháp Realtime PCR Thành phần cơ bản hoặc tương đương gồm: + Mastermix + Chứng nội kiểm + Có tối thiểu 4 thang chuẩn	Hệ thống máy PCR	Test	2.000
112	Kit tách chiết ADN/ARN tự động	Hóa chất dùng cho tách chiết ADN/ARN từ máu, dịch hô hấp, nước tiểu và các dịch cơ thể khác, bằng máy tách chiết tự động, dùng công nghệ hạt từ. Công suất tối đa 32 mẫu trên 1 lần chạy.	Máy tách chiết AND/ARN tự động	Test	20.000
113	Kit tách chiết ADN/ARN tự động	Hóa chất dùng cho tách chiết ADN/ARN từ máu, dịch hô hấp, nước tiểu và các dịch cơ thể khác, bằng máy tách chiết tự động, dùng công nghệ hạt từ. Không giới hạn số lượng mẫu tối thiểu cho một lần chạy.	Máy tách chiết AND/ARN tự động	Test	2.000
114	Bộ kit PCR phát hiện đa tác nhân virus gây nhiễm trùng đường hô hấp	Bộ kit Realtime PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Adenovirus, Enterovirus, MPV, PIV1, PIV2, PIV3, PIV4, từ mẫu bệnh phẩm dịch đường hô hấp.	Hệ thống máy PCR	Test	10.000
115	Bộ kit PCR phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây nhiễm trùng đường hô hấp	Bộ kit Realtime PCR phát hiện đồng thời các tác nhân vi khuẩn gây bệnh: <i>Streptococcus pneumoniae</i> , <i>Haemophilus influenzae</i> , <i>Chlamydophila pneumoniae</i> , <i>Mycoplasma pneumoniae</i> , <i>Legionella pneumoniae</i> , <i>Bordetella parapertussis</i> , <i>Bordetella pertussis</i> từ mẫu bệnh phẩm dịch đường hô hấp.	Hệ thống máy PCR	Test	10.000
116	Bộ kit PCR phát hiện và định type HPV	Bộ kit Realtime PCR phát hiện đồng thời và xác định 19 type HPV có nguy cơ cao và 9 type nguy cơ thấp gây ung thư cổ tử cung.	Hệ thống máy PCR	Test	1.000
117	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây nhiễm trùng đường tiêu hóa	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: <i>Campylobacter</i> spp., <i>Clostridium difficile</i> toxin B, <i>Yersinia enterocolitica</i> , <i>Shigella</i> spp./EIEC, <i>Vibrio</i> spp., <i>Salmonella</i> spp., <i>Aeromonas</i> spp. - Loại mẫu bệnh phẩm: Phân	Hệ thống máy PCR	Test	3.000
118	Bộ kit PCR phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây viêm màng não	Bộ kit Realtime PCR phát hiện đồng thời các tác nhân HSV1, VZV, CMV, HHV7, HSV2, EBV, HHV6 từ mẫu bệnh phẩm dịch não tủy	Hệ thống máy PCR	Test	1.000
119	Hóa chất phát hiện đồng thời vi khuẩn lao và vi khuẩn Lao kháng Rifampicin	'- Hóa chất dùng cho xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đồng thời vi khuẩn lao và vi khuẩn Lao kháng Rifampicin, là xét nghiệm nằm trong hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao hoặc các văn bản tương đương của Bộ Y tế/chính phủ. - Tích hợp tách chiết mẫu tự động và chất chứng trong bộ hóa chất xét nghiệm. - Có thể chạy đơn từng mẫu xét nghiệm/1 lần chạy. - Độ nhạy (so với mẫu soi kính dương tính/nuôi cấy dương tính): $\geq 99\%$. - Độ đặc hiệu: $\geq 95\%$		Test	4.000

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
120	HCV Realtime PCR	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RNA của Vi-rút Viêm gan C (HCV) - Tích hợp tách chiết mẫu tự động và chất chứng trong bộ hóa chất xét nghiệm. - Có thể chạy đơn từng mẫu xét nghiệm/1 lần chạy. - Loại mẫu: huyết thanh hoặc huyết tương có chất chống đông EDTA - Độ đặc hiệu: 100% - Giới hạn định lượng: ≤ 10 IU/ml		Test	500
121	Canh thang mueller Hinton Broth	- Môi trường canh thang dùng cho kỹ thuật làm kháng sinh đồ vi pha loãng với vi khuẩn <i>Haemophilus influenzae</i>/<i>Streptococcus pneumoniae</i> - Thể tích 11ml/ống Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485		ống	2.000
122	Khay kháng sinh đồ dành cho <i>Haemophilus influenzae</i> và <i>Streptococcus pneumoniae</i> (kỹ thuật vi pha loãng)	- Khay kháng sinh sử dụng phương pháp vi pha loãng. - Dùng để xác định kết quả MIC cho <i>Haemophilus influenzae</i>/<i>Streptococcus pneumoniae</i> với các loại kháng sinh và giải nồng độ $\mu\text{g/ml}$ như sau: Levofloxacin (0.03-4), Clarithromycin (0.12- 16), Penicillin (0.015-1), Cefaclor (4-16), Ceftriaxone (0.03-2), Ampicillin (0.12-4), Cefepime (0.12-2), Sparfloxacin (0.03-1), Imipenem (0.5-4), Trimethoprim/sulfamethoxazole (0.06/1.19-2/38), Meropenem (0.06-2), Cefuroxime (0.5-8), Cefixime (0.12-1), Tetracycline (0.25-4), Ampicillin/sulbactam tỉ lệ 2:1 (1/0.5-2/1), Chloramphenicol (0.5-4), Erythromycin (0.25-0.5), Amoxicillin/clavulanic acid tỉ lệ 2:1 (2/1-16/8) Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485, IVD.		Khay	2.000
123	Test nhanh phát hiện và xác định 3 loại enzyme carbapenemases (OXA-48, KPC, NDM)	Test nhanh nhằm phát hiện 3 loại enzyme carbapenemases (OXA-48, KPC, NDM) từ khuẩn lạc vi khuẩn phân lập của Enterobacteriaceae hoặc trực khuẩn Gram âm không lên men phát triển trên đĩa thạch. Test cho kết quả nhanh dưới dạng các vạch màu trên test thử. Độ nhạy $\geq 99\%$, Độ đặc hiệu $\geq 99\%$.		Test	1.000

PHỤ LỤC IB

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
1	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	- Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân. - Dung tích: ≥ 10 mL/bộ	DxH600	Bộ	50
2	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	- Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động - Thành phần: Sodium Sulfate, Sodium Chloride, Tetracaine HCL, Imidazole - Dung tích: ≥ 10 L/hộp	DxH600	Hộp	2000
3	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	- Sử dụng công nghệ đo thể tích, độ dẫn, độ tán xạ - Thành phần gồm hai loại hóa chất: + Hóa chất 1 gồm: yếu tố làm ẩm 0.3-1.5g/L và Formic Acid + Hóa chất 2 gồm: Sodium Carbonate, Natri clorua, Natri sunfat. - Dung tích: ≥ 2700 mL	DxH600	Hộp	170
4	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	- Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein - Dung tích: ≥ 10 L	DxH600	Hộp	30
5	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	- Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học - Thành phần: Quaternary Ammonium Salts, Sodium Sulfite, chất ổn định, chất đệm - Dung tích: ≥ 5 L/hộp	DxH600	Hộp	80
6	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	- Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể. - Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu - Dung tích ≥ 3 mL	DxH600	Hộp	3
7	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	- Hóa chất được sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. - Thành phần: dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt - Dung tích: ≥ 4 mL	DxH600	Lọ	3
8	Cóng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	- Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động, 4 công liên khối trên một thanh. - Quy cách đóng gói: ≥ 2400 thanh/hộp	ACL TOP 550 CTS	Hộp	150

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
9	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss. - Dạng bột khô. - Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C hoặc ≥ 1 tháng nhiệt độ -20 độ C - Dung tích: ≥ 20 mL/hộp	ACL TOP 550 CTS	Hộp	120
10	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI ≤ 2. - Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. - Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C - Dung tích: ≥ 200 mL/hộp	ACL TOP 550 CTS	Hộp	130
11	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. - Dạng Lỏng. - Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy - Dung tích: ≥ 100 mL/hộp	ACL TOP 550 CTS	Hộp	120
12	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen ở dải đo bất thường thấp. - Dạng Bột khô. - Thời gian ổn định ≥ 24 giờ - Dung tích: ≥ 10 mL/hộp	ACL TOP 550 CTS	Hộp	15
13	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, ở dải đo bình thường - Dạng Bột khô. - Thời gian ổn định ≥ 24 giờ - Dung tích: ≥ 10 mL/hộp	ACL TOP 550 CTS	Hộp	15
14	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, ở dải đo bất thường cao - Dạng bột khô. - Thời gian ổn định ≥ 24 giờ - Dung tích: ≥ 10 mL/hộp	ACL TOP 550 CTS	Hộp	15
15	Chất chuẩn dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen - Dạng bột khô. - Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C - Dung tích ≥ 10 mL/hộp	ACL TOP 550 CTS	Hộp	5
16	Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy trên hệ thống phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy trên hệ thống đông máu. - Dạng Lỏng. - Dung tích ≥ 100 mL/hộp	ACL TOP 550 CTS	Hộp	80
17	Hóa chất dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	- Hóa chất dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. - Thành phần dung dịch natri hypoclorit chứa $< 5\%$ clo tồn tại. - Dạng Lỏng. - Dung tích: ≥ 80 mL/hộp	ACL TOP 550 CTS	Hộp	80
18	Hóa chất dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	- Hóa chất dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. - Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolinone hydrochloride)$< 0.005\%$. Dạng Lỏng. - Dung tích ≥ 4000 mL/bình	ACL TOP 550 CTS	Bình	600

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
19	Hóa chất dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	- Hóa chất dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. - Thành phần Acid clohydric ≥ 100 mmol/L. Dạng Lỏng. - Dung tích: ≥ 500 mL/hộp	ACL TOP 550 CTS	Hộp	180
20	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer trên máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE) - Ngưỡng chẩn đoán ≥ 500 ng/mL, độ nhạy $\geq 99.9\%$, độ đặc hiệu $\geq 40\%$, - Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lỏng . - Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy - Dung tích: ≥ 30 mL/hộp	ACL TOP 550 CTS	Hộp	180
21	Chất kiểm chứng dùng cho XN định lượng D-Dimer trên máy phân tích đông máu	- Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN định lượng D-Dimer dài đo bình thường và dài đo bất thường. - Dạng Lỏng. Thời gian ổn định ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ , ≥ 24 giờ nhiệt độ 15 độ trên máy - Dung tích: ≥ 10 mL/hộp	ACL TOP 550 CTS	Hộp	8
22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xác định hoạt độ heparin không phân đoạn hoặc Heparin trọng lượng phân tử thấp, các chất ức chế trực tiếp yếu tố FXa như Rivaroxaban, Apixaban theo phương pháp so màu. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định Hóa chất Factor Xa ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	ACL TOP 550 CTS	Hộp	40
23	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa (LMW Heparin) trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN xác định Heparin trọng lượng phân tử thấp trong dài đo thấp và dài đo cao. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 2 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	ACL TOP 550 CTS	Hộp	1
24	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu Heparin ≥ 3 mức. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 2 ngày nhiệt độ 2-8 độ C. ≥ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	ACL TOP 550 CTS	Hộp	1
25	Gel card làm định nhóm máu bằng 2 phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Gel card 6 giếng: Có chứa Anti A , Anti B, Anti D (IgM), 1 giếng trung tính Ctrl và 2 giếng để định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu.	Matrix	Card	60000
26	Gel Card định nhóm máu ABO/Rho(D) phương pháp huyết thanh mẫu	Gel card 6 giếng: có chứa Anti A, Anti B, Anti D (IgM) Xác định được nhóm máu ABO và Rh(D)	Matrix	Card	300
27	Dung dịch lực ion yếu pha loãng hồng cầu	Dung dịch đệm lực ion thấp. Thành phần: Natri clorid. Thể tích: Chai 500ml		Chai	20
28	Card định nhóm máu có gắn sẵn huyết thanh mẫu chống	Card định nhóm máu có gắn sẵn huyết thanh mẫu chống A, chống B và ô chứng control		Test	40000
29	Gelcard làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường.	Gelcard gồm 6 giếng thành phần giống nhau, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d, cột gel cố định.	Matrix	Card	5500
30	Gelcard làm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu.	Gelcard gồm 6 giếng thành phần giống nhau, mỗi giếng chứa gel trong dung dịch đệm thích hợp, cột gel cố định	Matrix	Card	5000

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
31	Huyết thanh mẫu Anti A	Kháng thể đơn dòng Anti A. Hiệu giá kháng thể mạnh hơn hoặc bằng 1: 256; Dung tích: $\geq 10\text{ml/L}$		Lọ	600
32	Huyết thanh mẫu Anti B	Kháng thể đơn dòng Anti B. Hiệu giá kháng thể mạnh hơn hoặc bằng 1: 256; Dung tích: $\geq 10\text{ml/L}$		Lọ	600
33	Huyết thanh mẫu Anti AB	Kháng thể đơn dòng Anti AB. Hiệu giá kháng thể mạnh hơn hoặc bằng 1: 256; Dung tích: $\geq 10\text{ml/L}$		Lọ	100
34	Huyết thanh mẫu Anti D (IgM/IgG)	Kháng thể đơn dòng Anti D. Hiệu giá kháng thể mạnh hơn hoặc bằng 1: 256; Dung tích: $\geq 10\text{ml/L}$		Lọ	200
35	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate Dung tích: $\geq 18\text{ lít/ can}$	Celltac	Can	300
36	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương Dung tích: $\geq 500\text{ml/ can}$	Celltac	Can	180
37	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để tách bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.5 đến 9.5 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm - Dung tích $\geq 500\text{ml/ can}$	Celltac	Can	90
38	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether Dung tích: $\geq 5\text{ lít/ can}$	Celltac	Can	80
39	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit Dung tích: $\geq 5\text{ lít/ can}$	Celltac	Can	50
40	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Dung tích: $\geq 3\text{ml/ L}$	Celltac	Lọ	50

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
41	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thấp	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Dung tích: $\geq 3\text{ml/ Lọ}$	Celltac	Lọ	50
42	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Dung tích: $\geq 3\text{ml/ Lọ}$	Celltac	Lọ	50
43	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy	Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học Độ ổn định sau khi mở nắp: 7 ngày Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 7 ngày	Celltac	Lọ	2
44	Hóa chất rửa trên hệ thống máy đông máu tự động có tính kiềm	- Hoá chất rửa trên hệ thống máy đông máu có tính kiềm - Dạng lỏng - Thành phần: Sodium hypochlorite Dung tích $\geq 50\text{ml}$	CS2500	Hộp	60
45	Hóa chất rửa trên hệ thống máy đông máu tự động có tính acid	Hoá chất rửa trên hệ thống máy đông máu có tính axit - Dạng lỏng - Thành phần: Chứa Hydrochloric axit, Non ionic surfactant Dung tích $\geq 500\text{ml}$	CS2500	Hộp	30
46	Bộ hóa chất định lượng D-Dimer trong huyết thanh	Bộ kit định lượng D-Dimer gồm các hóa chất như sau: - Hóa chất chính cho xét nghiệm D-Dimer: dạng đông khô, chứa các hạt Polystyrene phủ kháng thể đơn dòng có nguồn gốc từ động vật; Albumin huyết thanh người hoặc tương đương. Dung tích $\geq 12\text{ml}$ - Dung dịch đệm: Dung dịch muối đệm, dextrane và Imidazole. Dung tích $\geq 15\text{ml/ hộp}$ - Cơ chất bổ sung cho phản ứng: Dung dịch đệm với protein. Dung tích $\geq 7\text{ml}$ - Dung dịch pha loãng: Dung dịch đệm với Imidazole. Dung tích $\geq 15\text{ml}$ - Dung dịch hiệu chuẩn: được sản xuất từ huyết tương người chứa D-Dimer. Dung tích $\geq 2\text{ml}$	CS2500	Hộp	180
47	Giếng phản ứng trong xét nghiệm đông máu	Giếng phản ứng trong xét nghiệm đông máu trên máy đông máu tự động. - Chất liệu: polystyrene (PS) - Chiều dài: 30mm - Đường kính lòng trong: 8mm Đóng gói: 3000 cái/hộp	CS2500	Hộp	90

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
48	Hóa chất kiểm chuẩn ở dải bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, fibrinogen.	Sử dụng để kiểm chuẩn ở dải bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, fibrinogen - Dạng bột đông khô có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat - Dung tích $\geq 10\text{ml}/\text{hộp}$	CS2500	Hộp	50
49	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở dải điều trị từ mức trung bình tới mức cao, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT	- Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu từ mức trung bình tới mức cao ở phạm vi điều trị trong liệu pháp chống đông đường uống, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT '- Dạng bột đông khô có nguồn gốc từ huyết tương người. '- Dung tích $\geq 10\text{ml}/\text{hộp}$	CS2500	Hộp	50
50	Hóa chất định lượng Fibrinogen	Định lượng fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp: Đo cục đông Bao gồm Thrombin có nguồn gốc từ động vật Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: 5 ngày khi bảo quản ở 2 - 8 độ C Độ chính xác: CV% trung bình độ tái lập tổng thể $< 7\%$ Dung tích $\geq 10\text{ml}/\text{hộp}$	CS2500	Hộp	200
51	Hóa chất xúc tác cho xét nghiệm định lượng nồng độ fibrinogen	Dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu - Thành phần: Sodium barbitol, Sodium chlorid, pH 7.35 ± 0.1 Dung tích $\geq 150\text{ml}$	CS2500	Hộp	50
52	Hóa chất xúc tác trong xét nghiệm xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)	Hóa chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu: APTT, PT, TT, Fibrinogen - Thành phần: Calcium chloride Dung tích $\geq 150\text{ml}$	CS2500	Hộp	30
53	Hóa chất xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)	Thành phần: phosphatides từ não động vật và đậu nành tinh khiết Phương pháp: đo cục đông hoặc tương đương Độ lặp lại: $\leq 2\%$. Dung tích $\geq 20\text{ml}/\text{hộp}$	CS2500	Hộp	250
54	Hóa chất được dùng để xác định thời gian đông máu (PT)	Xác định thời gian prothrombin (PT) bằng phương pháp đo cục đông Thành phần: chứa yếu tố mô người tái tổ hợp, thromboplastin, calcium ions, heparin trung hoà. Độ lặp lại: $\leq 4\%$. Dung tích $\geq 40\text{ml}/\text{hộp}$	CS2500	Hộp	280
55	Hóa chất để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu	Hiệu chuẩn cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. Thành phần: có nguồn gốc từ người Dung tích $\geq 10\text{ml}/\text{hộp}$	CS2500	Hộp	2
56	Hóa chất đánh giá độ chính xác và xu hướng phân tích của xét nghiệm định lượng D-Dimer mức bình thường và mức bệnh lý	Đánh giá độ chính xác và xu hướng phân tích của xét nghiệm định lượng D- Dimer mức bình thường và mức bệnh lý. Có nguồn gốc từ huyết tương người Dung tích: + mức bình thường: $\geq 5\text{ml}$ + mức bệnh lý: $\geq 5\text{ml}$	CS2500	Hộp	4
57	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Huyết học trên máy đếm tế bào	Mẫu mù của chương trình so sánh liên phòng. -Thông số phân tích: 11 thông số. Bao gồm cả Plateletcrit (PCT). - Dạng máu toàn phần, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Tần suất phân tích máu: hàng tháng.		Hộp	10
58	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm đông máu trên máy XN đông máu	Mẫu mù của chương trình so sánh liên phòng. -Thông số phân tích: Tối thiểu 4 chỉ số: APTT, PT, TT, Fibrinogen -Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng. - Dung tích: $\geq 6\text{ mL}/\text{hộp}$		Hộp	5

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
59	Bộ kit tách chiết acid nucleic dạng ống sử dụng cho máy tách chiết tự động	Hóa chất dùng cho tách chiết ADN/ARN từ máu, dịch hô hấp, nước tiểu và các dịch cơ thể khác, bằng máy tách chiết tự động, dùng công nghệ hạt từ. Không giới hạn số lượng mẫu tối thiểu cho một lần chạy (tiêu hao hóa chất theo số lượng mẫu). - Thành phần: + Ống tách chiết: 96 chiếc + Proteinase K: 1 x 75 mg + Proteinase Buffer: 1 x 3 mL + Mixing Sleeves: 24 chiếc		Hộp	35
60	Kit phát hiện các đột biến liên quan đến bệnh α -thalassemia	Bộ kit phát hiện đồng thời 21 đột biến gen Alpha - Globin gây Alpha Thalassemia thực hiện bằng phương pháp PCR kết hợp lai phân tử, độ nhạy 99.7%, độ đặc hiệu 100%, gồm thuốc thử cho phản ứng PCR, thanh lai, các hóa chất lai và vật tư tiêu hao Bảo quản 2-8 độ C Chứng nhận CE-IVD, ISO	PCR	Test	440
61	Kit phát hiện các đột biến liên quan đến bệnh β -thalassemia	Bộ kit phát hiện đồng thời 22 đột biến gen Beta- Globin gây Beta Thalassemia thực hiện bằng phương pháp PCR kết hợp lai phân tử, độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 100%, gồm thuốc thử cho tách chiết DNA, phản ứng PCR, thanh lai, các hóa chất lai và vật tư tiêu hao. Bảo quản 2-8 độ C Chứng nhận CE-IVD, ISO	PCR	Test	160

PHỤ LỤC IC

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
1	Hóa chất xét nghiệm Tacrolimus	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Architect I2000 Mẫu đo: Máu toàn phần Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 2.0 ng/mL, giới hạn trên ≥ 30 ng/mL Quy cách đóng gói: ≥ 100 test/ Hộp	Architect I2000	Hộp	12
2	Ống tiền xử lý mẫu xét nghiệm Tacrolimus	Ống Plastic chứa K2EDTA dùng cho xét nghiệm Tacrolimus. Đồng bộ với hóa chất Tacrolimus Đóng gói: ≥ 100 ống/ hộp		Hộp	12
3	Chất chuẩn xét nghiệm Tacrolimus	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Tacrolimus. Đồng bộ với hóa chất Tacrolimus Tối thiểu 6 mức nồng độ. Dung tích mỗi mức: ≥ 4.5 ml	Architect I2000	Hộp	6
4	Dung dịch tiền xử lý mẫu xét nghiệm Tacrolimus	Dung dịch dùng để tách Tacrolimus ra khỏi mẫu máu toàn phần. Đồng bộ với hóa chất Tacrolimus Thành phần: Dung dịch kẽm sulfate trong methanol và ethylene glycol. Dung tích: ≥ 20 ml/ Hộp		Hộp	12
5	Chất chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Cyfra 21-1. Đồng bộ với hóa chất Cyfra 21-1 Tối thiểu 6 mức nồng độ Dung tích mỗi mức: ≥ 4 ml	Architect I2000	Hộp	6
6	Chất kiểm tra xét nghiệm Cyfra 21-1	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm Cyfra 21-1. Tối thiểu 3 mức nồng độ. Dung tích mỗi mức: ≥ 8 ml	Architect I2000	Hộp	6
7	Hóa chất xét nghiệm T3 toàn phần	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Architect I2000 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.4 ng/mL, giới hạn trên ≥ 6.0 ng/mL Quy cách đóng gói: ≥ 100 test/ Hộp	Architect I2000	Hộp	50
8	Chất chuẩn xét nghiệm T3 toàn phần	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm T3 toàn phần. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm T3 toàn phần Tối thiểu 6 mức nồng độ. Dung tích mỗi mức: ≥ 4 ml	Architect I2000	Hộp	4
9	Chất chuẩn xét nghiệm AFP	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm AFP. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm AFP Tối thiểu 6 mức Dung tích mỗi mức: ≥ 4 ml	Architect I2000	Hộp	6
10	Chất chuẩn xét nghiệm CEA	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm CEA. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm CEA Tối thiểu 2 mức Dung tích mỗi mức: ≥ 4 ml	Architect I2000	Hộp	6
11	Chất chuẩn xét nghiệm Cortisol	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Cortisol. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm Cortisol Tối thiểu 6 mức Dung tích mỗi mức: ≥ 4 ml	Architect I2000	Hộp	6
12	Chất chuẩn xét nghiệm Ferritin	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm Ferritin Tối thiểu 2 mức nồng độ. Dung tích mỗi mức: ≥ 4 ml	Architect I2000	Hộp	6
13	Dung dịch đệm rửa máy miễn dịch	Dung dịch đệm rửa dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch tự động Architect I2000 Thành phần: muối đệm phosphate có nồng độ 1,5 M. Dung tích: ≥ 3.900 ml/ Hộp	Architect I2000	Hộp	220

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
14	Dung dịch pha loãng xét nghiệm	Dung dịch pha loãng một số xét nghiệm trên máy miễn dịch tự động Architect I2000. Thành phần: dung dịch Phosphate trong dung dịch đệm Saline Dung tích: $\geq 100\text{ml}$	Architect I2000	Hộp	2
15	Dung dịch rửa kim hút mẫu	Dung dịch rửa kim hút mẫu ngăn ngừa các chất không đặc hiệu bám vào kim. Sử dụng với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Architect I2000 Dung tích: $\geq 100\text{ mL/ Hộp}$	Architect I2000	Hộp	10
16	Cồng phản ứng dùng cho xét nghiệm miễn dịch	Cồng phản ứng dùng cho các xét nghiệm miễn dịch. Sử dụng với máy xét nghiệm miễn dịch tự động Architect I2000 Đóng gói: ≥ 4000 cái / thùng	Architect I2000	Thùng	88
17	Cốc đựng mẫu	Cốc đựng mẫu. Sử dụng cho máy Architect Đóng gói ≥ 1000 cái / hộp	Architect	Hộp	30
18	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Architect C16000 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới $\leq 0.5\text{ mmol/L}$, giới hạn trên $\geq 18\text{ mmol/L}$ Quy cách đóng gói: $\geq 1000\text{ test/Hộp}$	Architect C16000	Hộp	72
19	Hóa chất xét nghiệm Creatinin	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên máy phân tích sinh hóa tự động Architect C16000 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu Dải đo: Huyết thanh: Giới hạn dưới $\leq 18\mu\text{mol/L}$, giới hạn trên $\geq 2200\mu\text{mol/L}$ Nước tiểu: Giới hạn dưới $\leq 0.44\text{ mmol/L}$, giới hạn trên $\geq 65\text{ mmol/L}$ Quy cách đóng gói : $\geq 3600\text{ test/Hộp}$	Architect C16000	Hộp	36
20	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Architect C16000 (phương pháp Hexokinase) Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, dịch não tủy Dải đo: Giới hạn dưới $\leq 0.6\text{ mmol/L}$, giới hạn trên $\geq 44\text{ mmol/L}$ Độ lặp CV: $\leq 5\%$ Quy cách đóng gói: $\geq 1500\text{ test /Hộp}$	Architect C16000	Hộp	70
21	Hóa chất xét nghiệm Triglyceride	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Architect C16000 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới $\leq 0.6\text{ mmol/L}$, giới hạn trên $\geq 10\text{ mmol/L}$ Quy cách đóng gói: $\geq 800\text{ test/Hộp}$	Architect C16000	Hộp	24
22	Hóa chất xét nghiệm ALT (không P-5'-P)	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên máy phân tích sinh hóa tự động Architect C16000 (IFCC) Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: giới hạn dưới $\leq 7\text{ U/L}$; giới hạn trên $\geq 3271\text{ U/L}$ Quy cách đóng gói : $\geq 1200\text{ test/Hộp}$	Architect C16000	Hộp	70
23	Hóa chất xét nghiệm AST (không P-5'-P)	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên máy phân tích sinh hóa tự động Architect C16000 (IFCC) Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: giới hạn dưới $\leq 5\text{ U/L}$; giới hạn trên $\geq 4001\text{ U/L}$ Quy cách đóng gói : $\geq 1200\text{ test/Hộp}$	Architect C16000	Hộp	70

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
24	Hóa chất xét nghiệm Ure	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên máy phân tích sinh hóa tự động Architect C16000 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu Dải đo : Huyết thanh: Từ ≤ 1.1 mmol/L đến ≥ 44.6 mmol/mL Quy cách đóng gói: ≥ 1400 test/Hộp	Architect C16000	Hộp	10
25	Hóa chất xét nghiệm Acid uric	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Architect C16000 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 20 μ mol/L, giới hạn trên ≥ 2200 μ mol/L Quy cách đóng gói: ≥ 640 test/Hộp	Architect C16000	Hộp	24
26	Hóa chất xác định nồng độ cồn	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Architect C116000 hoặc AU5800 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo : Giới hạn dưới ≤ 10 mg/dL, giới hạn trên ≥ 600 mg/dL Độ lặp: CV $\leq 5,0\%$ Đóng gói: ≥ 200 test/Hộp	Architect C16000	Hộp	90
27	Chất chuẩn xét nghiệm Ethanol mức 1	Hiệu chuẩn xét nghiệm Ethanol. Đồng bộ với hóa chất Ethanol Thành phần: Dung dịch đậm Dung tích: ≥ 5 ml	Architect C16000	Hộp	12
28	Chất chuẩn xét nghiệm Ethanol mức 2	Hiệu chuẩn xét nghiệm Ethanol. Đồng bộ với hóa chất Ethanol Thành phần: Dung dịch đậm Dung tích: ≥ 5 ml	Architect C16000	Hộp	12
29	Hóa chất xét nghiệm Ammonia	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Architect C16000 Mẫu đo: huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 5.0 μ mol/L, giới hạn trên ≥ 990 μ mol/L Quy cách đóng gói: ≥ 240 test/Hộp	Architect C16000	Hộp	24
30	Chất kiểm tra xét nghiệm Ammonia	Kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm Ammonia Tối thiểu 3 mức nồng độ. Dung tích mỗi mức: ≥ 5 ml		Hộp	30
31	Dung dịch buồng ủ sinh hóa	Dung dịch buồng ủ sinh hóa. Sử dụng với máy phân tích sinh hóa tự động Architect C16000 Thành phần: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one, 2-methyl-4-isothiazolin-3-one Dung tích: ≥ 1000 ml/Hộp	Architect C16000	Hộp	24
32	Dung dịch rửa 1	Dung dịch rửa trong xét nghiệm sinh hóa. Sử dụng với máy phân tích sinh hóa tự động Architect C16000 Thành phần: 2-aminoethanol, Sodium acetate, Citric acid Dung tích: ≥ 1 L/ Hộp	Architect C16000	Hộp	72
33	Dung dịch rửa 2	Dung dịch rửa trong xét nghiệm sinh hóa. Sử dụng với máy phân tích sinh hóa tự động Architect C16000 Thành phần: Cồn, C11-15-secondary, ethoxylated; Natri hydroxide. Dung tích: ≥ 800 ml/Hộp	Architect C16000	Hộp	4
34	Dung dịch rửa acid	Dung dịch acid dùng để rửa máy phân tích sinh hóa tự động Architect C16000 Thành phần : Citric acid monohydrate; Oxalic acid dihydrate ; Polyethylene glycol ; Methanol; Monochloroacetic acid Dung tích: ≥ 1 L/ Hộp	Architect C16000	Hộp	88

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
35	Dung dịch rửa alkaline	Dung dịch kiềm dùng để rửa máy phân tích sinh hóa tự động Architect C16000. Thành phần gồm có: NaOCl; NaOH; KOH Dung tích: $\geq 1\text{L}$ / Hộp	Architect C16000	Hộp	88
36	Hóa chất xét nghiệm điện giải đồ	Hóa chất dùng để xét nghiệm điện giải đồ (Na, K, Cl) thực hiện trên máy sinh hóa Architect C16000 Dung tích: $\geq 4\text{L}$	Architect C16000	Hộp	10
37	Dung dịch pha loãng mẫu điện giải	Dung dịch pha loãng mẫu làm xét nghiệm điện giải đồ thực hiện trên máy sinh hóa Architect C16000 Dung tích: $\geq 930\text{ml}$	Architect C16000	Hộp	4
38	Chất chuẩn điện giải	Dùng cho hiệu chuẩn xét nghiệm điện giải đồ (Na, K, Cl) thực hiện trên máy sinh hóa Architect C16000. Tối thiểu 2 mức Dung tích mỗi mức: $\geq 50\text{ml}$	Architect C16000	Hộp	4
39	Dung dịch rửa ICT	Dung dịch rửa để loại bỏ protein từ thiết bị ICT và các kim hút. Sử dụng với máy Architect C16000 Dung tích: $\geq 270\text{ml}$	Architect C16000	Hộp	4
40	Module điện cực	Module điện cực (Na, K, Cl) dùng để xét nghiệm điện giải đồ thực hiện trên máy sinh hóa Architect C16000	Architect C16000	Hộp	8
41	Chất chuẩn các xét nghiệm sinh hóa 1	Hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thực hiện trên máy Architect C16000 Quy cách đóng gói: $\geq 60\text{ml}$ / Hộp	Architect C16000	Hộp	8
42	Chất chuẩn chung các xét nghiệm sinh hóa 2	Hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thực hiện trên máy Architect C16000 Tối thiểu 2 mức. Dung tích mỗi mức: $\geq 15\text{ml}$	Architect C16000	Hộp	6
43	Chất chuẩn xét nghiệm PSA tự do	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm PSA tự do. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm PSA tự do. Tối thiểu 6 mức nồng độ. Dung tích mỗi mức: $\geq 2.5\text{ ml}$	DXI 800	Hộp	10
44	Chất chuẩn xét nghiệm Estradiol	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Estradiol. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm Estradiol Tối thiểu 6 mức nồng độ. Dung tích mỗi mức: $\geq 2\text{ ml}$	DXI 800	Hộp	8
45	Hóa chất xét nghiệm LH	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động DXI 800 Mẫu đo: huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới $\leq 0.2\text{ mIU/mL}$, giới hạn trên $\geq 250\text{ mIU/mL}$ Quy cách đóng gói: $\geq 100\text{ test}$ / Hộp	DXI 800	Hộp	58
46	Chất chuẩn xét nghiệm LH	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm LH. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm LH Tối thiểu 6 mức nồng độ. Dung tích mỗi mức: $\geq 4\text{ ml}$	DXI 800	Hộp	8
47	Hóa chất xét nghiệm FSH	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động DXI 800 Mẫu đo: huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới $\leq 0.2\text{ mIU/mL}$, giới hạn trên $\geq 200\text{ mIU/mL}$ Quy cách đóng gói: $\geq 100\text{ test}$ / Hộp	DXI 800	Hộp	58
48	Chất chuẩn xét nghiệm FSH	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm FSH. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm FSH Tối thiểu 6 mức nồng độ. Dung tích mỗi mức: $\geq 4\text{ ml}$	DXI 800	Hộp	8

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
49	Cơ chất phát quang	Cơ chất phát quang cho phản ứng miễn dịch trên máy DXI 800 Thành phần: Dung dịch đậm chứa Dioxetane lumigen PPD, chất huỳnh quang, chất hoạt tính bề mặt Dung tích: ≥ 500 ml	DXI 800	Hộp	54
50	Giếng phản ứng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Giếng phản ứng cho máy xét nghiệm miễn dịch DXI 800 Chất liệu Polypropylene Đóng gói: ≥ 1000 cái	DXI 800	Túi	240
51	Cốc đựng mẫu 0.5ml	Chất liệu: Polystyrene. Phù hợp sử dụng DXI800 Dung tích: 0.5ml Đáy tròn Đóng gói : ≥ 1000 cái	DXI 800	Túi	6
52	Cốc đựng mẫu 2ml	Chất liệu: Polystyrene. Phù hợp để sử dụng DXI800 Dung tích: 2ml Đóng gói : ≥ 1000 cái	DXI 800	Túi	10
53	Dung dịch rửa máy miễn dịch hóa phát quang 1	Dung dịch rửa máy miễn dịch hóa phát quang DXI800 Thành phần: Acid hữu cơ Dung tích: ≥ 3 Lít	DXI 800	Bình	6
54	Dung dịch rửa máy miễn dịch hóa phát quang 2	Dung dịch rửa máy miễn dịch hóa phát quang DXI800 Thành phần: KOH 1%-5% Dung tích: ≥ 1 Lít	DXI 800	Bình	12
55	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 (Bromocresol Green) Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo : Giới hạn dưới ≤ 15 g/L, giới hạn trên ≥ 60 g/L Độ lặp CV: $\leq 3.0\%$ Đóng gói: ≥ 116 ml/ Hộp Đóng gói: ≥ 3300 test/ Hộp	AU5800	Hộp	42
56	Hóa chất đo hoạt độ ALT (GPT)	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 (IFCC) Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 5 U/L, giới hạn trên ≥ 500 U/L Độ lặp: CV $\leq 5.0\%$ Dung tích : ≥ 300 ml/Hộp Đóng gói: ≥ 3900 test/ Hộp	AU5800	Hộp	126
57	Hóa chất định lượng Calci toàn phần	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 (Arsenazo) Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 1 mmol/L, giới hạn trên ≥ 5 mmol/L Huyết thanh/huyết tương: Độ lặp CV $\leq 3.0\%$ Dung tích: ≥ 60 ml/ Hộp Đóng gói: ≥ 3500 test/ Hộp	AU5800	Hộp	40
58	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo : Giới hạn dưới ≤ 0.5 mmol/L, giới hạn trên ≥ 18 mmol/L Độ lặp: CV $\leq 3.0\%$ Dung tích : ≥ 90 ml/ Hộp Đóng gói: ≥ 4700 test/ Hộp	AU5800	Hộp	62
59	Dung dịch rửa dùng cho xét nghiệm điện giải	Làm sạch điện cực điện giải máy sinh hóa tự động AU5800 Thành phần: Sodium hypochlorite 5-10% Dung tích: ≥ 450 ml/ Hộp	AU5800	Hộp	30

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
60	Hóa chất xét nghiệm creatinin (không enzymatic)	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu Dải đo : Huyết thanh/huyết tương : Giới hạn dưới $\leq 18 \mu\text{mol/L}$, giới hạn trên $\geq 2200 \mu\text{mol/L}$ Nước tiểu: Giới hạn dưới $\leq 88 \mu\text{mol/L}$, giới hạn trên $\geq 35000 \mu\text{mol/L}$ Độ lặp huyết thanh, huyết tương: $\text{CV} \leq 3\%$ Dung tích : $\geq 400\text{ml/Hộp}$ Đóng gói: $\geq 4800 \text{ test/ Hộp}$	AU5800	Hộp	166
61	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới $\leq 2 \mu\text{mol/L}$, giới hạn trên $\geq 170 \mu\text{mol/L}$ Độ lặp: $\text{CV} \leq 5.1\%$ Dung tích: $\geq 48\text{ml/ Hộp}$	AU5800	Hộp	36
62	Hóa chất xét nghiệm GGT	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 (IFCC) Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo : Giới hạn dưới $\leq 5 \text{ U/L}$, giới hạn trên $\geq 1200 \text{ U/L}$ Độ lặp: $\text{CV} \leq 5.0\%$ Dung tích: $\geq 140\text{ml/ Hộp}$ Đóng gói: $\geq 1300 \text{ test/ Hộp}$	AU5800	Hộp	40
63	Hóa chất xét nghiệm Lactat	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Mẫu đo: Huyết tương Dải đo : Giới hạn dưới $\leq 0.22 \text{ mmol/L}$, giới hạn trên $\geq 13.32 \text{ mmol/L}$ Độ lặp CV: $\leq 5\%$ Đóng gói: $\geq 300 \text{ test}$ Dung tích: $\geq 40\text{mL}$	AU5800	Hộp	180
64	Hóa chất xét nghiệm LDH	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo (tuyến tính): Giới hạn dưới $\leq 30 \text{ U/L}$, giới hạn trên $\geq 1200 \text{ U/L}$ Độ lặp: $\text{CV} \leq 5.0\%$ Dung tích: $\geq 240\text{ml/Hộp}$ Đóng gói: $\geq 3000 \text{ test/ Hộp}$	AU5800	Hộp	12
65	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo : Giới hạn dưới $\leq 3 \mu\text{mol/L}$, giới hạn trên $\geq 500 \mu\text{mol/L}$. Độ lặp: $\text{CV} \leq 3.5\%$ Dung tích: $\geq 120\text{ml/ Hộp}$ Đóng gói: $\geq 3000 \text{ test/Hộp}$	AU5800	Hộp	22
66	Hóa chất xét nghiệm protein toàn phần	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo : Giới hạn dưới $\leq 30\text{g/L}$, giới hạn trên $\geq 120\text{g/L}$ Độ lặp CV: $\leq 3.0\%$ Dung tích: $\geq 200\text{ml/ Hộp}$ Đóng gói: $\geq 3900 \text{ test/Hộp}$	AU5800	Hộp	16

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
67	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo : Giới hạn dưới ≤ 0.6 mmol/L, giới hạn trên ≥ 10 mmol/L Độ lặp CV: $\leq 2\%$ Dung tích: ≥ 250 ml/Hộp Đóng gói: ≥ 3000 test/Hộp	AU5800	Hộp	56
68	Hóa chất xét nghiệm Ure	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu Dải đo: Từ ≤ 0.8 mmol/L đến ≥ 44.6 mmol/L Độ lặp : CV $\leq 5\%$ Dung tích : ≥ 420 ml/Hộp Đóng gói: ≥ 4900 test/Hộp	AU5800	Hộp	64
69	Hóa chất xét nghiệm Amylase	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 10 U/L, giới hạn trên ≥ 2000 U/L Độ lặp: CV $\leq 5\%$ Dung tích: ≥ 160 ml/ Hộp Đóng gói: ≥ 1200 test/Hộp	AU5800	Hộp	30
70	Hóa chất xét nghiệm Sắt	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 2 μ mol/L, giới hạn trên ≥ 179 μ mol/L Độ lặp: CV $\leq 3.0\%$ Dung tích: ≥ 240 ml/ Hộp Đóng gói: ≥ 2000 test/Hộp	AU5800	Hộp	16
71	Dung dịch đệm cho xét nghiệm điện giải đồ dùng trên máy sinh hóa	Dùng được với máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Thành phần: Triethanolamine Dung tích: ≥ 8 L/Hộp	AU5800	Hộp	52
72	Chất chuẩn điện giải đồ nước tiểu	Dùng được với máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm điện giải đồ trong nước tiểu. Thành phần: Dung dịch chứa Na ⁺ ; K ⁺ ; Cl ⁻ Tối thiểu 2 mức nồng độ Dung tích mỗi mức: ≥ 200 ml	AU5800	Hộp	2
73	Dung dịch tham chiếu cho xét nghiệm điện giải đồ dùng trên máy sinh hóa	Dùng được với máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Thành phần: Kali clorua Dung tích : ≥ 4 L/ Hộp	AU5800	Hộp	12
74	Hóa chất định lượng CRP	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: CRP thường: giới hạn trên ≥ 480 mg/L CRP siêu nhạy: Giới hạn dưới ≤ 0.1 mg/L Độ lặp: CV $\leq 10\%$ Dung tích: ≥ 240 ml /Hộp Đóng gói: ≥ 1200 test/Hộp	AU5800	Hộp	120

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
75	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm CRP, ASO bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục mức trung bình	Kiểm tra chất lượng các xét nghiệm sử dụng phương pháp miễn dịch đo độ đục. Thông số tối thiểu: CRP, ASO Dung tích: $\geq 2\text{ml/L}$	AU5800	Lọ	36
76	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm CRP, ASO bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục mức cao	Kiểm tra chất lượng các xét nghiệm sử dụng phương pháp miễn dịch đo độ đục. Thông số tối thiểu: CRP, ASO Dung tích: $\geq 2\text{ml/L}$	AU5800	Lọ	36
77	Đo hoạt độ CK-MB (Isoenzym CK-MB creatinin kinase)	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo : Giới hạn dưới $\leq 10\text{ U/L}$, giới hạn trên $\geq 2000\text{ U/L}$ Độ lặp: $\text{CV} \leq 5.05\%$ Dung tích: $\geq 60\text{ ml/Hộp}$ Đóng gói: $\geq 460\text{ test/Hộp}$	AU5800	Hộp	24
78	Chất chuẩn xét nghiệm CK-MB	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Đồng bộ với hóa chất CK-MB Dung tích: $\geq 1\text{ml/L}$	AU5800	Lọ	8
79	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB mức thấp	Chất kiểm tra chất lượng mức thấp cho xét nghiệm CK-MB. Dung tích: $\geq 2\text{ml/L}$	AU5800	Lọ	28
80	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB mức cao	Chất kiểm tra chất lượng mức cao cho xét nghiệm CK-MB. Dung tích: $\geq 2\text{ml/L}$	AU5800	Lọ	28
81	Hóa chất xét nghiệm HDL-C	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới $\leq 0.05\text{ mmol/L}$, giới hạn trên $\geq 4.65\text{ mmol/L}$ Độ lặp: $\text{CV} \leq 2.0\%$ Dung tích : $\geq 270\text{ ml/Hộp}$ Đóng gói: $\geq 1800\text{ test/Hộp}$	AU5800	Hộp	92
82	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL-C	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL-C. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm HDL-C Dung tích: $\geq 6\text{ ml/Hộp}$	AU5800	Hộp	6
83	Chất chuẩn chung các xét nghiệm sinh hóa	Hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa dùng trên máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Thông số hiệu chuẩn: Cholesterol, Bilirubin toàn phần, Bilirubin trực tiếp, Glucose, Protein, Triglycerid, Ure, Lipase, Lactat, Amylase Dung tích: $\geq 5\text{ml/L}$	AU5800	Lọ	80
84	Hóa chất định lượng Protein toàn phần trong nước tiểu và dịch não tủy	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động AU5800 Mẫu đo: Nước tiểu, dịch não tủy Dải đo: Giới hạn dưới $\leq 0.01\text{ g/L}$, giới hạn trên $\geq 2\text{ g/L}$ Độ lặp: $\text{CV} \leq 5.0\%$ Dung tích : $\geq 75\text{ ml/Hộp}$ Đóng gói: $\geq 600\text{ test/Hộp}$	AU5800	Hộp	24
85	Chất kiểm tra các xét nghiệm định lượng nước tiểu	Kiểm tra chất lượng cho các xét nghiệm định lượng nước tiểu: protein nước tiểu/ dịch, creatinin niệu, điện giải niệu, glucose niệu, amylase niệu. Tối thiểu 2 mức nồng độ. Dung tích mỗi mức: $\geq 45\text{ml}$		Hộp	8

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
86	Chất chuẩn cho các xét nghiệm định lượng nước tiểu	Hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng nước tiểu dùng trên máy AU5800 Thông số hiệu chuẩn: Amylase niệu, Creatinin niệu, Glucose niệu. Dung tích: $\geq 8\text{ml/L}$	AU5800	Lọ	8
87	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dùng dịch rửa máy sinh hóa AU5800 Thành phần: Sodium Hydroxide, Genapol X080, Sulfonic acid, C14-17-sec-alkane, muối natri. Dung tích: $\geq 5\text{L/ Hộp}$	AU5800	Hộp	144
88	Dung dịch bảo dưỡng máy nước tiểu	Dung dịch rửa máy phân nước tiểu tự động Cobas U601. Đóng gói: $\geq 125\text{ml / Hộp}$	Cobas U601	Hộp	24
89	Hóa chất xét nghiệm PTH	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Cobas E Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới $\leq 2.0\text{ pg/mL}$, giới hạn trên $\geq 5000\text{ pg/mL}$. Đóng gói: $\geq 100\text{ test / Hộp}$	Cobas E	Hộp	36
90	Chất chuẩn xét nghiệm PTH	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm PTH. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm PTH Tối thiểu có 2 mức nồng độ khác nhau. Dung tích mỗi mức $\geq 2\text{ ml}$.	Cobas E	Hộp	6
91	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm PTH	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm PTH. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm PTH Tối thiểu 2 mức. Dung tích mỗi mức: $\geq 6\text{ml}$		Hộp	4
92	Chất kiểm tra xét nghiệm kháng thể tuyến giáp	Kiểm tra chất lượng các xét nghiệm Anti-TG, Anti-TPO. Đồng bộ với hóa chất Anti-TG STT, Anti-TPO STT Tối thiểu 2 mức. Dung tích mỗi mức: $\geq 4\text{ml}$		Hộp	6
93	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Cobas E Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới $\leq 2\text{ U/mL}$, giới hạn trên $\geq 1000\text{ U/mL}$ Đóng gói: $\geq 100\text{ test / Hộp}$	Cobas E	Hộp	142
94	Chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 19-9. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm CA 19-9 Tối thiểu có 2 mức nồng độ khác nhau. Dung tích mỗi mức $\geq 2\text{ ml}$.	Cobas E	Hộp	8
95	Chất kiểm tra bộ ung thư	Kiểm tra chất lượng các xét nghiệm marker ung thư. Thông số kiểm tra: CA 72-4, CA 19-9 Tối thiểu có 2 mức nồng độ. Dung tích mỗi mức $\geq 6\text{ ml}$.		Hộp	6
96	Hóa chất xét nghiệm Tg	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Cobas E Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới $\leq 0.1\text{ ng/mL}$, giới hạn trên $\geq 500\text{ ng/mL}$ Đóng gói: $\geq 100\text{ test/ Hộp}$	Cobas E	Hộp	30
97	Hóa chất xét nghiệm Vitamin B12	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Cobas E Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới $\leq 50\text{ pg/mL}$, giới hạn trên $\geq 2000\text{ pg/mL}$ Đóng gói: $\geq 100\text{ test/ Hộp}$	Cobas E	Hộp	48
98	Chất chuẩn xét nghiệm vitamin D	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm vitamin D. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm vitamin D Tối thiểu có 2 mức nồng độ. Dung tích mỗi mức $\geq 2\text{ ml}$.	Cobas E	Hộp	8

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
99	Hóa chất xét nghiệm C-peptide	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Cobas E Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.01 ng/mL, giới hạn trên ≥ 30 ng/mL Đóng gói: ≥ 100 test/ Hộp	Cobas E	Hộp	36
100	Chất chuẩn xét nghiệm C-peptide	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm C-peptid. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm C-peptid Tối thiểu có 2 mức nồng độ khác nhau. Dung tích mỗi mức ≥ 2 ml.	Cobas E	Hộp	6
101	Hóa chất xét nghiệm Insulin	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Cobas E Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 1 μ U/mL, giới hạn trên ≥ 1000 μ U/mL Đóng gói: ≥ 100 test/ Hộp	Cobas E	Hộp	36
102	Chất chuẩn xét nghiệm Troponin T độ nhạy cao	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Troponin T. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm Troponin T Tối thiểu có 2 mức nồng độ khác nhau. Dung tích mỗi mức ≥ 2 ml.	Cobas E	Hộp	10
103	Chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Troponin T siêu nhạy	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm Troponin T siêu nhạy. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm Troponin T Tối thiểu 2 mức. Dung tích mỗi mức: ≥ 4 ml	Cobas E	Hộp	30
104	Chất chuẩn xét nghiệm ProBNP	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm ProBNP. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm ProBNP Tối thiểu có 2 mức nồng độ khác nhau. Dung tích mỗi mức ≥ 2 ml.	Cobas E	Hộp	8
105	Hóa chất xét nghiệm Procalcitonin	Bộ thuốc thử kèm chất chuẩn và chất kiểm tra cho xét nghiệm PCT Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Cobas E Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.02 ng/mL, giới hạn trên ≥ 100 ng/mL Đóng gói: ≥ 100 test/ Hộp	Cobas E	Hộp	260
106	Hóa chất xét nghiệm T4 tự do	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Cobas E Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.5 pmol/L, giới hạn trên ≥ 100 pmol/L Quy cách đóng gói: ≥ 200 test/ Hộp	Cobas E	Hộp	132
107	Hóa chất xét nghiệm TSH	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Cobas E Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới ≤ 0.05 μ IU/mL, giới hạn trên ≥ 100 μ IU/mL Quy cách đóng gói: ≥ 200 test/ Hộp	Cobas E	Hộp	132
108	Hóa chất rửa điện cực	Dung dịch vệ sinh có tính kiềm, dùng để làm sạch điện cực điện giải máy xét nghiệm Thành phần: Dung dịch natri hydroxide, dung dịch natri hypochlorite Dung tích: ≥ 500 ml		Hộp	6
109	Hóa chất rửa máy hệ thống dành cho máy miễn	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phận phát hiện của máy miễn dịch Cobas E - Thành phần cơ bản: dung dịch rửa buồng đo KOH, chất tẩy	Cobas E	Lít	1120

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
110	Hóa chất hệ thống dành cho máy miễn dịch	Dung dịch dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy miễn dịch Cobas E - Thành phần cơ bản: dung dịch đệm phosphate; tripropylamine; chất tẩy	Cobas E	Lít	1120
111	Đầu côn hút mẫu và công phản ứng cho xét nghiệm miễn dịch	Đầu côn hút mẫu và công phản ứng cho xét nghiệm miễn dịch. Đóng gói: ≥ 4000 pcs		Hộp	34
112	Dung dịch rửa kim hút dành cho máy miễn dịch điện hóa phát quang	Rửa kim hút mẫu và kim hút của máy miễn dịch Cobas E Thành phần: KOH, chất tẩy Dung tích: ≥ 800 ml	Cobas E	Hộp	8
113	Dung dịch rửa trong phản ứng miễn dịch	Loại bỏ các chất có khả năng gây nhiễu việc phát tín hiệu của máy miễn dịch điện hóa phát quang. Sử dụng với máy Cobas E	Cobas E	Lít	420
114	Hóa chất pha loãng 1	Dung dịch hòa loãng các xét nghiệm miễn dịch dùng trong trường hợp nồng độ chất phân tích vượt quá khoảng đo của phương pháp xét nghiệm. Sử dụng với máy Cobas E Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản Dung tích: ≥ 32 ml	Cobas E	Hộp	6
115	Hóa chất pha loãng 2	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm miễn dịch Sử dụng với máy Cobas E Thành phần: Dung dịch đệm, chất bảo quản Dung tích: ≥ 30 ml/ Hộp	Cobas E	Hộp	4
116	Cốc đựng mẫu	Sử dụng với máy Cobas E Thành phần: Nhựa Polystyren Số lượng: ≥ 5000 cái/ Hộp	Cobas E	Hộp	12
117	Test nhanh phát hiện hồng cầu trong phân người FOB	Khay test nhanh phát hiện hồng cầu ẩn trong phân Mẫu do: bệnh phẩm phân		Test	600
118	Bộ lọc	Bộ lọc dùng cho máy phân tích HbA1c Tosoh G8 Đóng gói: 5c/Túi		Túi	48
119	Dung dịch ly giải hồng cầu và rửa máy phân tích HbA1c	Dung dịch rửa máy và ly giải hồng cầu. Dùng cho máy phân tích HbA1c Tosoh G8 Dung tích: ≥ 2 L/ Hộp		Hộp	320
120	Hóa chất nội kiểm tra que thử nước tiểu mức 1	Mẫu kiểm tra chất lượng xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu. Nguồn gốc nước tiểu người Thông số kiểm tra: pH, bạch cầu, hồng cầu, nitrit, protein, glucose, cetone, urobilinogen, bilirubin. Ổn định sau khi mở lọ ≥ 30 ngày tại 2-25°C. Dung tích ≥ 144 ml/Hộp		Hộp	8
121	Hóa chất nội kiểm tra que thử nước tiểu mức 2	Mẫu kiểm tra chất lượng xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu. Nguồn gốc nước tiểu người Thông số kiểm tra: pH, bạch cầu, hồng cầu, nitrit, protein, glucose, cetone, urobilinogen, bilirubin. Ổn định sau khi mở lọ ≥ 30 ngày tại 2-25°C. Dung tích ≥ 144 ml/Hộp		Hộp	8
122	Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm sinh hóa mức 2	Mẫu kiểm tra chất lượng các xét nghiệm sinh hóa Dạng đông khô, được sản xuất dựa trên huyết thanh người. Thông số kiểm tra: Tối thiểu 29 thông số, trong đó có Lipase, Lactat, CK, Kẽm . Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C. Dung tích ≥ 100 ml/Hộp		Hộp	8

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
123	Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm sinh hóa mức 3	Mẫu kiểm tra chất lượng các xét nghiệm sinh hóa Dạng đông khô, được sản xuất dựa trên huyết thanh người. Thông số kiểm tra: Tối thiểu 29 thông số, trong đó có Lipase, Lactat, CK, Kẽm . Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C. Dung tích ≥ 100ml/Hộp		Hộp	8
124	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm nước tiểu người trên máy sinh hóa	Mẫu mù của chương trình so sánh liên phòng Thông số phân tích: Tối thiểu phải có Creatinin niệu, microalbumin niệu, glucose niệu, clo niệu, amylase niệu. Dung tích ≥ 240ml/Hộp Tiêu chuẩn ISO 17043		Hộp	6
125	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm hóa sinh	Mẫu mù của chương trình so sánh liên phòng. Thông số phân tích: tối thiểu 25 thông số. Dung tích ≥ 30ml Tiêu chuẩn ISO 17043		Hộp	6
126	Hóa chất ngoại kiểm tra protein đặc biệt	Mẫu mù của chương trình so sánh liên phòng. Tối thiểu có chỉ số CRP và ASO. Tiêu chuẩn ISO 17043		Hộp	6
127	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Tim mạch lồng	Mẫu mù của chương trình so sánh liên phòng. Thông số phân tích: Tối thiểu phải có CK-MB, CRPhs, Troponin I. Dung tích ≥ 18ml/Hộp Tiêu chuẩn ISO 17043		Hộp	6
128	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Nước tiểu	Mẫu mù của chương trình so sánh liên phòng. Thông số phân tích: Tối thiểu phải có pH, bạch cầu, hồng cầu, nitrit, protein, glucose, cetone, urobilinogen, bilirubin. Dung tích ≥ 36ml/Hộp Tiêu chuẩn ISO 17043		Hộp	6
129	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c	Mẫu mù của chương trình so sánh liên phòng. Thông số phân tích: HbA1c. Dung tích ≥ 3ml/Hộp Tiêu chuẩn ISO 17043		Hộp	6
130	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch	Mẫu mù của chương trình so sánh liên phòng. Thông số phân tích: Tối thiểu 21 thông số: Ferritin, TSH, TT3, FT4, Estradiol, LH, FSH, Progesterone, Testosterone, CA 125, CA 15-3, AFP, CEA, Total PSA, Free PSA, CA 19-9, Cortisol, PTH, Insulin, Cpeptid, 25-OH-Vitamin D Dung tích ≥ 30ml/Hộp Tiêu chuẩn ISO 17043		Hộp	6
131	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch đặc biệt	Mẫu mù của chương trình so sánh liên phòng. Thông số phân tích: PCT, anti-Tg, anti-TPO. Dung tích ≥ 12ml/Hộp Tiêu chuẩn ISO 17043		Hộp	6
132	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Ethanol và Amonia	Mẫu mù của chương trình so sánh liên phòng. Thông số phân tích: Ethanol, NH3. Dung tích ≥ 10ml/Hộp Tiêu chuẩn ISO 17043		Hộp	6
133	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm dịch não tủy	Mẫu mù của chương trình so sánh liên phòng. Thông số phân tích trong dịch não tủy: glucose, protein, clo. Dung tích ≥ 15ml/Hộp Tiêu chuẩn ISO 17043		Hộp	6
134	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng khí máu	Mẫu mù của chương trình so sánh liên phòng.. Thông số phân tích: pH, pO2, pCO2 Dung tích: ≥10 ml/Hộp Tiêu chuẩn ISO 17043		Hộp	6

STT	Danh mục	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Sử dụng cho thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng
135	Xilanh lấy máu trắng Heparin	Xilanh lấy máu trắng Heparin. Sử dụng cho máy phân tích khí máu GEM Premier Có khả năng tự hút mẫu.		Cái	28000
136	Ống lấy máu trắng Heparin	Ống lấy máu có trắng Heparin. Sử dụng cho máy phân tích khí máu GEM Premier Thể tích: từ 150µl đến 200µl		Cái	1800
137	Hóa chất xét nghiệm Amikacin	Phương pháp: Xét nghiệm sinh hóa trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới $\leq 2 \mu\text{g/mL}$, giới hạn trên $\geq 40 \mu\text{g/mL}$ Quy cách đóng gói: ≥ 140 test/Hộp	Architect C16000	Hộp	12
138	Chất chuẩn xét nghiệm Amikacin	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Amikacin. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm Amikacin Tối thiểu 6 mức nồng độ	Architect C16000	Hộp	4
139	Chất kiểm tra cho xét nghiệm amikacin mức 1	Kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng Amikacin. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm Amikacin		Hộp	8
140	Chất kiểm tra cho xét nghiệm amikacin mức 2	Kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng Amikacin. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm Amikacin		Hộp	8
141	Chất kiểm tra cho xét nghiệm amikacin mức 3	Kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng Amikacin. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm Amikacin		Hộp	8
142	Hóa chất xét nghiệm Vancomycin	Phương pháp: Xét nghiệm trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới $\leq 4.0 \mu\text{g/mL}$, giới hạn trên $\geq 80.0 \mu\text{g/mL}$ Quy cách đóng gói: ≥ 100 test/ Hộp	Architect I2000	Hộp	24
143	Chất chuẩn xét nghiệm Vancomycin	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vancomycin. Đồng bộ với hóa chất Vancomycin Tối thiểu 6 mức nồng độ	Architect I2000	Hộp	6
144	Chất chuẩn xét nghiệm T4 tự do	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm T4 tự do, đồng bộ với hóa chất chạy trên máy xét nghiệm Architect i2000 Tối thiểu 6 mức Dung tích mỗi mức tối thiểu 4ml	Architect i2000	Hộp	10
145	Chất chuẩn xét nghiệm TSH	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH, đồng bộ với hóa chất chạy trên máy xét nghiệm Architect i2000 Tối thiểu 2 mức Dung tích mỗi mức tối thiểu 4ml	Architect i2000	Hộp	10
146	Hóa chất xét nghiệm Free T3	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới $\leq 0.6 \text{ pmol/L}$, giới hạn trên $\geq 50.0 \text{ pmol/L}$ Quy cách đóng gói: ≥ 200 test/ Hộp	Cobas E	Hộp	50
147	Chất chuẩn xét nghiệm Free T3	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Free T3. Đồng bộ với hóa chất xét nghiệm free T3 Tối thiểu 2 mức nồng độ. Dung tích mỗi mức: $\geq 2\text{ml}$	Cobas E	Hộp	4
148	Hóa chất xét nghiệm RF	Phương pháp: Xét nghiệm trên hệ thống máy phân tích sinh hóa tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương Dải đo: Giới hạn dưới $\leq 10 \text{ IU/mL}$, giới hạn trên $\geq 120 \text{ IU/mL}$ Đóng gói: ≥ 900 test/Hộp Dung tích: $\geq 100 \text{ mL/Hộp}$	AU5800	Hộp	6
149	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng RF	Hiệu chuẩn xét nghiệm RF, đồng bộ với hóa chất RF	AU5800	Hộp	3